|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019* |

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**VỀ DỰ ÁN LUẬT DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)**

*(Kèm theo Báo cáo số 7900/BC-BKHĐT ngày 25 tháng 10 năm 2019)*

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 78/2019/QH14 ngày 11/6/2019 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức thực hiện dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) với những nội dung sau.

**I. CẤU TRÚC VÀ SỐ LƯỢNG ĐIỀU KHOẢN**

Dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) bao gồm 11 chương và 219 điều. So sánh với Luật doanh nghiệp 2014, dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) nhìn chung vẫn giữ nguyên kết cấu, chỉ bổ sung thêm 01 chương, Chương VIIa Hộ Kinh doanh.

Về số lượng điều khoản, dự thảo Luật sửa đổi 66 điều; bãi bỏ 02 điều; bổ sung 08 điều vào Luật Doanh nghiệp.[[1]](#footnote-1) Cơ cấu của dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.

- Chương II: Đăng ký thành lập doanh nghiệp

- Chương III: Công ty trách nhiệm hữu hạn. Chương này gồm hai mục:

+ Mục I: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

+ Mục II: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- Chương IV: Doanh nghiệp nhà nước

- Chương V: Công ty cổ phần

- Chương VI: Công ty hợp danh

- Chương VII: Doanh nghiệp tư nhân

- Chương VIIa: Hộ kinh doanh

- Chương VIII: Nhóm công ty

- Chương IX: Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp

- Chương X: Tổ chức thực hiện

**II. NHỮNG NỘI DUNG THAY ĐỔI CỤ THỂ**

Thuyết minh chi tiết về các nội dung bổ sung, sửa đổi của dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) được giải trình trong Bảng thuyết minh chi tiết dưới đây.

**THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**LUẬT DOANH NGHIỆP (sửa đổi)**

| **TT** | **Luật Doanh nghiệp 2014** | **Nội dung sửa đổi, bổ sung** | **Thuyết minh** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Điều 1. Phạm vi điều chỉnh  Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty. | Sửa đổi Điều 1 như sau:  “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh  Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty và hộ kinh doanh.” | Sửa đổi để bảo đảm phù hợp với bổ sung thêm Chương VIIa về Hộ kinh doanh vào Luật doanh nghiệp.  (Xem giải trình về sự cần thiết bổ sung Chương VIIa tại phần dưới đây) |
|  | Điều 2. Đối tượng áp dụng  1. Các doanh nghiệp.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp. | Sửa đổi Điều 2 như sau:  “Điều 2. Đối tượng áp dụng  1. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh.  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.” | Sửa đổi để bảo đảm phù hợp với sửa đổi lại Điều 1 và phù hợp với bổ sung thêm Chương VIIa về Hộ kinh doanh vào Luật doanh nghiệp. |
|  | Điều 4. Giải thích từ ngữ  3. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty cổ phần sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính. | Sửa đổi Điều 4 như sau:  a) Sửa đổi Khoản 3 khoản 8 Điều 4 như sau:  “3. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.” | Sửa đổi để đảm bảo giải thích từ nghĩ này bao quát được và thể hiện đúng khái niệm chung về ‘cổ tức’, bao gồm cả loại cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức quy định tại Điều 117(1). Đối với loại cổ tức này thì việc trả cổ tức gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. |
| 5. Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là cổng thông tin điện tử được sử dụng để đăng ký doanh nghiệp qua mạng, truy cập thông tin về đăng ký doanh nghiệp. | b) Sửa đổi Khoản 5 như sau:  “5. Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là cổng thông tin điện tử được sử dụng để đăng ký doanh nghiệp qua mạng, truy cập thông tin về đăng ký doanh nghiệp và công bố thông tin về đăng ký doanh nghiệp.” | Sửa đổi lại thuật ngữ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để phản ánh đúng, đầy đủ vai trò, chức năng của Cổng thông tin này; không chỉ là cơ sở lưu trữ giữ liệu mà còn bao gồm cả cung cấp thông tin cho các bên có liên quan. |
| 8. Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. | b) Sửa đổi Khoản 8 như sau:  “8. Doanh nghiệp nhà nước bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.” | Sửa đổi lại khái niệm DNNN để thể chế hóa Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.  (Đề nghị xem giải trình chi tiết về nội dung sửa đổi có liên quan tại Chương IV về Doanh nghiệp nhà nước và một số Điều khoản tại các chương III và V). |
|  | Điều 12. Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp  Doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của những người sau đây:  1. Thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần;  2. Thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;  3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. | Bãi bỏ Điều 12 | Thủ tục báo cáo này không còn cần thiết do không rõ mục tiêu quản lý nhà nước. Trên thực tế, các công ty sẽ công bố công khai các thông tin này ngay cả khi luật không yêu cầu. Ngoài ra, thông tin này không có ý nghĩa về quản lý nhà nước bởi vì đây là các thông tin về nội bộ doanh nghiệp.  Việc bãi bỏ thủ tục này sẽ cắt giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, theo đúng Nghị quyết 98/2018/NQ-CP về cắt giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp. |
|  | Điều 13. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp  2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. | Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:  “Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật và Điều lệ công ty không có quy định, quy định không rõ ràng hoặc không có quyết định nào khác về phân chia quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật thì bất kỳ một trong những người đại diện theo pháp luật của công ty sẽ là đại diện đủ thẩm quyền doanh nghiệp theo yêu cầu của Tòa án, trọng tài hoặc bên thứ ba.” | Thực tế, nhiều trường hợp công ty có nhiều người đại diện theo pháp luật nhưng lại không phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ của mỗi người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, thực tế đã cho thấy người đại diện theo pháp luật đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, từ chối đại diện cho công ty với tư cách bị đơn; dẫn đến gây khó khăn cho Tòa án, các bên có liên quan trong giải quyết tranh chấp với doanh nghiệp, gây khó khăn, thiệt hại cho bên thứ 3.  Do đó, bổ sung thêm về quy định về xác định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong trường hợp nói trên là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên thứ 3. |
| 5. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty. | Sửa đổi khoản 5 như sau:  “5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, trường hợp doanh nghiệp chỉ có một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.” | Sửa đổi nhằm phân định rõ phạm vi áp dụng khoản 5 và khoản 6; theo đó, nếu xảy ra cùng trường hợp thì khoản 6 sẽ được áp dụng đối với trường hợp đó là công ty TNHH chỉ có 2 thành viên. |
| 6. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty. | Sửa đổi khoản 6 như sau:  “6. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị chết, mất tích, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty.” | Bổ sung thêm quy định xử lý hậu quả pháp lý trong 02 trường hợp có phát sinh trên thực tế, đó là người đại diện theo pháp luật “bị chết, bị mất tích”. Đây là các trường hợp mà quy định hiện hành đã chưa có quy định. |
|  | Điều 18. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp  2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:  …  c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; | Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 18 như sau:  c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc người quản lý tại doanh nghiệp nhà nước; | Sửa đổi để làm rõ hơn nội dung điều khoản này và phù hợp với thực tế trong một số doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ quốc phòng, ở đó, một số sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đảm nhiệm một số vị trí quản lý mặc dù không phải là người đại diện phần vốn. |
| đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; tổ chức không có tư cách pháp nhân; | Sửa đổi Điểm đ như sau:  đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân; | Sửa đổi để đảm bảo tương thích với Bộ Luật dân sự; theo đó, bổ sung thêm đối tượng là: người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. |
|  | Điều 22. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn | Bổ sung điểm d khoản 4 Điều 22 như sau:  “d) Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật.” | Thực tế cho thấy, người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp là một vị trí chức danh quan trọng trong công ty. Mặc dù vậy, Luật Doanh nghiệp chỉ yêu cầu hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm bản sao giấy tờ nhân thân đối với thành viên công ty và cổ đông sáng lập công ty cổ phần; không yêu cầu đối với người đại diện theo pháp luật.  Do đó, cần thiết phải bổ sung bản sao các giấy tờ nhân thân, tương tự như thành viên công ty TNHH và cổ đông sáng lập công ty cổ phần. |
|  | Điều 23. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần | Bổ sung Điểm d Khoản 4 Điều 23 như sau:  “d) Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật.” | Tương tự như việc bổ sung điểm d khoản 4 Điều 22 nêu trên |
|  | Điều 27. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp  1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật này cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.  2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.  3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, sự phối hợp liên thông giữa các cơ quan trong cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký lao động, bảo hiểm xã hội và đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. | Sửa đổi Điều 27 như sau:  “Điều 27. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp  1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công hoặc qua mạng thông tin điện tử với Cơ quan đăng ký kinh doanh.  2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được nộp qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, bao gồm các giấy tờ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử.  3. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy. Tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử không cần nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy đến Cơ quan đăng ký kinh doanh.  4. Tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng chữ ký số công cộng hoặc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.  5. Chữ ký số công cộng là chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.  6. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.  7. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.  8. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, sự phối hợp liên thông giữa các cơ quan trong cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.” | Việc sửa đổi Điều 27 vì các lý do sau đây:  - Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 724/CĐ-TTg, Chỉ thị số 10/CT-TTg về việc chỉ đạo các cơ quan, đơn vị ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin để hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp của cán bộ, công chức, viên chức với người dân, doanh nghiệp khi giải quyết công việc.  - Việc luật hóa quy định về đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi đăng ký doanh nghiệp qua mạng điển tử; góp phần đẩy mạnh tỷ lệ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử trong thời gian tới; cắt giảm chi phí và thời gian đăng ký doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 02 của Chính phủ về cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh. |
|  | Điều 34. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp  1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội; định kỳ gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 34 như sau:  “1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đó cho cơ quan thống kê, cơ quan quản lý lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội.” | Thông tin đăng ký doanh nghiệp hiện nay đã được công bố công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, mọi tổ chức, cá nhân đều có thể truy cập một cách dễ dàng. Địa chỉ cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: https://dangkykinhdoanh.org.vn  Do đó, việc yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh gửi các thông tin đăng ký doanh nghiệp định kỳ cho UBND cấp quận, huyện, thị xã không còn cần thiết, nhưng lại phát sinh thêm chi phí, tốn kém cho cơ quan đăng ký kinh doanh. UBND cấp quận, huyện, thị xã thay vì bị động nhận thông tin thì có thể chủ động tra cứu thông tin cần thiết tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp một cách định kỳ và thường xuyên để phục vụ cho nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình. |
|  | Điều 36. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn  3. Thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp và nhận cổ tức của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn của nhà đầu tư đó mở tại ngân hàng ở Việt Nam, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản. | Sửa đổi khoản 3 Điều 36 như sau:  “3. Thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp, nhận cổ tức và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản của nhà đầu tư đó mở tại ngân hàng ở Việt Nam theo quy định pháp luật ngoại hối, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản và các hình thức khác không bằng tiền mặt. | Viện sửa đổi Khoản 3 Điều 36 nhằm thống nhất với pháp luật ngoại hối.  Theo đó, quy định của Luật doanh nghiệp sẽ chỉ yêu cầu mọi hoạt động thanh toán mua cổ phần, phần vốn góp hoặc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải chuyển tiền qua tài khoản; còn tài khoản đó là loại gì, áp dụng cho hình thức đầu tư nào, thủ tục trình tự mở tài khoản thế nào sẽ do pháp luật ngoại hối quy định, nhằm đảm bảo tương thích giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật ngoại hối.  Ngoài ra, bổ sung quy định về trường hợp mà không thể thanh toán qua tài khoản, như thanh toán bằng tài sản… để phù hợp với thực tiễn giao dịch chuyển nhượng vốn và góp vốn của doanh nghiệp. |
|  | Điều 41. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh  …  2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện phải mang tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện.  … | Sửa đổi Khoản 2 Điều 41 như sau:  “2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải mang tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh.” | Thực tế cho thấy, hiện nay doanh nghiệp rất lúng túng trong việc đặt tên cho địa điểm kinh doanh; cơ quan nhà nước cũng lúng túng trong việc hướng dẫn niêm yết tên địa điểm kinh doanh cho doanh nghiệp, do Luật doanh nghiệp chưa có quy định về nội dung này.  Do đó, Điều 41 được sửa đổi, bổ sung quy định về đặt tên cho địa điểm kinh doanh, cụ thể là: Địa điểm kinh doanh phải gắn tên doanh nghiệp và kèm theo cụm từ địa điểm kinh doanh. |
|  | Điều 44. Con dấu của doanh nghiệp  1. Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:  a) Tên doanh nghiệp;  b) Mã số doanh nghiệp.  2. Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  3. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty.  4. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Sửa đổi Điều 44 như sau:  “Điều 44. Con dấu của doanh nghiệp.  1. Doanh nghiệp có quyền quyết định có hoặc không có con dấu, số lượng, hình thức và nội dung con dấu của doanh nghiệp, dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do công ty, đơn vị khác của doanh nghiệp ban hành.  2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.” | Luật Doanh nghiệp 2014 đã có cải cách rất lớn về cơ chế quản lý con dấu doanh nghiệp, chuyển từ việc cơ quan công an cấp dấu sang cơ chế doanh nghiệp tự quyết định làm dấu và sử dụng con dấu. Tuy nhiên, theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hanh, thì doanh nghiệp vẫn phải làm thủ tục thông báo mẫu dấu cho cơ quan đăng ký kinh doanh để công khai trên Cổng thông tin quốc gia về doanh nghiệp.  Thực tế sau 4 năm thực hiện Luật doanh nghiệp cho thấy không còn cần thiết cần phải can thiệp của cơ quan nhà nước vào việc làm dấu, sử dụng dấu của doanh nghiệp. Nói cách khác việc sử dụng dấu nên giao cho doanh nghiệp tự quyết định theo Điều lệ hoặc quy chế hoạt động, tùy vào mục tiêu, nhu cầu sử dụng dấu. Điều này có nghĩa là thủ tục thông báo mẫu dấu của doanh nghiệp không còn cần thiết và có thể bãi bỏ.  Bãi bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu và thay đổi phương thức quản lý dấu, trao quyền cho doanh nghiệp sẽ có nhiều tác động tích cực; ngoài việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp; còn góp phần giảm thiểu tranh chấp nội bộ của doanh nghiệp. Cụ thể, hiện nay nhiều tranh chấp nội bộ trong doanh nghiệp kéo dài và nhiều trường hợp không thể giải quyết dứt điểm do con dấu bị chiếm giữ bởi một bên; dẫn tới, doanh nghiệp không thể làm dấu mới, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính điều này không chỉ ảnh hưởng đến cách bên tranh chấp, mà còn gây ảnh hưởng đến ngừng trệ hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Ngoài ra, việc ‘lạm dụng’ dấu trong nhiều trường hợp làm cho giao dịch kém tính khả thi của các giao dịch, do các bên bỏ qua việc nghiên cứu, tìm hiểu năng lực đối tác khi ký hợp đồng, mà chỉ dựa vào việc đóng dấu; lợi dụng dấu để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản đối tác.  Cải cách triệt để về dấu, trao toàn quyền cho doanh nghiệp quyết định về dấu sẽ giúp giảm thiểu các hậu quả phát sinh từ cách thức quản lý dấu hiện nay. |
|  | Điều 45. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp  2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 45 như sau:  2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Văn phòng đại diện không thực hiện kinh doanh của doanh nghiệp. | Sửa đổi nhằm xác định rõ hơn địa vị pháp lý của Văn phòng đại diện: là đơn vị của doanh nghiệp nhưng không có chức năng kinh doanh. |
|  | Điều 46. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp  4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện phải gửi thông tin cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và gửi thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; định kỳ gửi thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. | Bãi bỏ Khoản 4 Điều 46. | Tương tự như sửa đổi Điều 34 nên trên. |
|  | Điều 47. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên  …  3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được quyền phát hành cổ phần.  …. | Sửa đổi khoản 3 Điều 47 như sau:  “3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được quyền phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty được phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 127 của Luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.” | Quy định hiện nay đã tạo ra vướng mắc khi chuyển đổi công ty TNHH 2 TV thành công ty CP; không cho phép công ty được phát hành cổ phần thì không chuyển đổi thành công ty CP được. Do đó, cần sửa đổi để phù hợp với trường hợp Công ty TNHH phát hành cổ phần để chuyển đổi thành công ty cổ phần  Ngoài ra, bổ sung thêm quy định rõ ràng về quyền của công ty trách nhiệm hữu hạn được phát hành trái phiếu, phù hợp với các quy định hiện hành về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. |
|  | Điều 48. Thực hiện góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp  2. Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thành viên công ty chỉ được góp vốn phần vốn góp cho công ty bằng các tài sản khác với loại tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của đa số thành viên còn lại. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết góp. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 48 như sau:  “2. Thành viên phải thực hiện góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp, thành viên góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chuyển, nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn góp vốn này. Thành viên công ty chỉ được góp vốn phần vốn góp cho công ty bằng các tài sản khác với loại tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của đa số thành viên còn lại. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết góp.” | Thực tế hiện nay, nhiều trường hợp người thành lập doanh nghiệp không thể hoàn tất việc góp vốn bằng tài sản là máy móc, thiết bị… trong thời hạn 90 ngày như quy định của Luật doanh nghiệp. Bởi vì, việc vận chuyển, nhập khẩu máy móc, thiết bị là tài sản góp vốn có thể mất nhiều thời gian, như: thời gian vận chuyển sang Việt nam, thời gian làm các thủ tục hành chính nhập khẩu cần thiết… Nhiều trường hợp, thời gian này kéo dài hơn nhiều so với thời hạn phải hoàn thành việc góp vốn trong 90 ngày theo yêu cầu của Luật doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo tính khả thi, Điều 48 được sửa đổi, bổ sung quy định là thời hạn góp vốn sẽ không bao gồm thời gian nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính trong trường hợp người thành lập doanh nghiệp, cổ đông góp vốn bằng tài sản. |
| 5. Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;  b) Vốn điều lệ của công ty;  c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;  d) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;  đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;  e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. | b) Sửa đổi khoản 5 như sau:  “5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, người góp vốn trở thành thành viên của công ty kể từ thời điểm đã thanh toán phần vốn góp và những thông tin về người góp vốn quy định tại điểm b, c và đ khoản 1 Điều 49 Luật này được ghi vào sổ đăng ký thành viên.  Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;  b) Vốn điều lệ của công ty;  c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;  d) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;  đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;  e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.” | Bổ sung quy định xác định rõ ràng về thời điểm người góp vốn trở thành thành viên công ty, giảm thiểu rủi ro cho người góp vốn, giảm thiểu tranh chấp trong công ty; góp phần bảo vệ lợi ích tốt hơn cho người góp vốn và của công ty. |
|  | Điều 54. Xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt  1. Trường hợp thành viên là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty. Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất tích thì người quản lý tài sản của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự là thành viên của công ty.  2. Trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.  3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này trong các trường hợp sau đây:  a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;  b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;  c) Thành viên là tổ chức đã giải thể hoặc phá sản.  4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.  5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.  Trường hợp người được tặng cho là vợ, chồng, cha, mẹ, con, người có quan hệ họ hàng đến hàng thừa kế thứ ba thì đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.  6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai hình thức sau đây:  a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;  b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 53 của Luật này. | Bổ sung Khoản 7 Điều 54 như sau:  “7. Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật, thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.” | Trên thực tế đã phát sinh trường hợp thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn trong quá trình hoạt động, có thành viên bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp chưa có quy định về thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên có liên quan đó trong trường hợp nêu trên; dẫn đến, nhiều trường hợp quyền lợi hợp pháp của họ bị vi phạm hoặc bị chiếm đoạt; hoạt động kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng.  Do đó, Điều 54 được bổ sung thêm khoản 7 quy định xử lý đối với trường hợp nêu trên. Theo đó: Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật, thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên đó. |
|  | Điều 55. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty  Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 11 thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn 11 thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. | Sửa đổi Điều 55 như sau:  “Điều 55. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty  1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.  2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 11 thành viên trở lên hoặc doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp khác, công ty có thể thành lập Ban kiểm soát, kiểm soát viên phù hợp với yêu cầu quản trị công ty hoặc thuê công ty tư vấn thực hiện chức năng kiểm soát.  3. Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc hoặc giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty.” | Điều 55 được sửa đổi theo hướng bổ sung thêm yêu cầu phải thành lập Ban kiểm soát đối với công ty TNHH 2 thành viên do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.  Nội dung sửa đổi này nhằm để thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Do đó, đối với loại công ty TNHH có hai thành viên trở lên, trong đó nhà nước sở hữu trên 50% vốn (theo khoản 3 Điều 87a dự thảo Luật) thì cần áp dụng nguyên tắc quản trị chặt chẽ hơn so với các công ty TNHH khác; theo đó bắt buộc phải thành lập Ban kiểm soát *(xem thêm phần giải trình về việc bổ sung Điều 87a phần dưới đây)*.  Đối với các công ty TNHH 2 thành viên khác, thì việc thành lập Ban kiểm soát tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng thành viên; dự thảo luật không bắt buộc phải thành lập Ban kiểm soát, công ty có thể thuê công ty tư vấn thực hiện chức năng kiểm soát, phù hợp với nhu cầu và lợi ích của công ty. |
|  | Điều 57. Chủ tịch Hội đồng thành viên  4. Trường hợp vắng mặt hoặc không đủ năng lực để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền thì một trong số các thành viên Hội đồng thành viên triệu tập họp các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán. | Sửa đổi khoản 4 Điều 57 như sau:  “4. Trường hợp vắng mặt hoặc không thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên bị chết, bị mất tích, bị tạm giam hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì một trong số các thành viên Hội đồng thành viên triệu tập họp các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.” | Quy định Hội đồng thành viên chỉ được bầu Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách tạm thời trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc khi Chủ tịch không đủ năng lực làm việc, là không phù hợp trên thực tế; có thể gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của công ty. Do đó, quy định này cần được sửa đổi từ việc “bầu tạm thời” bằng ‘bầu thay thế”; vừa phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của doanh nghiệp; đảm bảo đúng thẩm quyền của Hội đồng thành viên. |
|  | Điều 65. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc  1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.  2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.  3. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty đó. | - Sửa đổi Điều 65 như sau:  Bãi bỏ Khoản 2:  “2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.”  - Sửa đổi Khoản 3 như sau:  “32. Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:  a) Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của người quản lý công ty mẹ, kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước của công ty mẹ của công ty đó và tại công ty đó.  b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.” | Tương tự như mục tiêu sửa đổi Điều 55 nêu trên, việc sửa đổi Điều 65 nhằm thể chế hóa thể chế hóa Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.  Theo đó, bổ sung thêm yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm làm việc đối với giám đốc, tổng giám đốc; bổ sung đối tượng người có liên quan không được làm giám đốc, tổng giám đốc, (bao gồm: con dâu, con rể, anh em bên vợ, chồng…) đối với doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a dự thảo). |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 65a như sau:  “Điều 65a. Ban kiểm soát  Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a luật này, thì cơ cấu, chế độ hoạt động, tiêu chuẩn, quyền, nhiệm vụ, trách nhiệm của Ban kiếm soát, kiểm soát viên thực hiện theo quy định sau đây:  1. Ban kiểm soát gồm 01 đến 03 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ kiểm soát viên không quá 05 năm và được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.  2. Quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của kiểm soát viên được thực hiện theo quy định tại các Điều 102, 104 và 106 Luật này.  3. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 164 Luật này.  4. Chế độ hoạt động của Ban kiểm soát, kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Điều 105 Luật này.” | Tương tự mục tiêu sửa đổi các Điều 55 và 65 nêu trên. Do đó, cần thiết bổ sung thêm quy định hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Ban kiểm soát, nhằm nâng cao hiệu lực quản trị đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Quy định mới về Ban kiểm soát này được quy định tương tự như quy định về Ban kiểm soát đối với doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, dưới hình thức công ty TNHH một thành viên, quy định tại Chương IV của Luật doanh nghiệp. |
|  | Điều 67. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận  1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:  a) Thành viên, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;  b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;  c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;  d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 67 như sau:  “1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:  a) Thành viên công ty, người đại diện theo ủy quyền của thành viên;  b) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;  c) Vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của những người quy định tại điểm a và b khoản này;  d) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;  e) Vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của người quy định tại điểm d khoản này.” | Việc sửa đổi Điều 67 vì các lý do sau đây:  Thứ nhất, diễn giải rõ ràng hơn các quy định này nhằm đảm bảo dễ áp dụng và áp dụng được thống nhất trên thực tế.  Thứ hai, thực tế cho thấy cần thiết mở rộng phạm vi người có liên quan, bao gồm cả các đối tượng là: anh chồng, em chồng, chị chồng; đây là những đối tượng có mối quan hệ về lợi ích tương tự như dâu, rể nhưng lại Luật doanh nghiệp hiện hành lại chưa bao gồm hết các đối tượng này. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 72a như sau:  “Điều 72a. Công bố thông tin  Doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại các Điều 108 và 109 Luật này.” | Sửa đổi để đảm bảo sự tương thích với nội dung và mục tiêu việc bổ sung Điều 87a về doanh nghiệp nhà nước; tăng cường minh bạch hóa hoạt động của doanh nghiệp nhà nước nhằm thể chế hóa tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. |
|  | Điều 73: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên  3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần. | Sửa đổi khoản 3 Điều 73 như sau:  “3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty được phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 127 của Luật doanh nghiệp và pháp luât có liên quan.” | Sửa đổi tương tự như lý do sửa đổi Điều 47 Luật doanh nghiệp nêu trên. |
|  | Điều 78. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu  1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây:  a) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;  b) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.  2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty.  3. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác, thì chức năng, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên thực hiện theo quy định của Luật này. | Sửa đổi Điều 78 như sau:  “Điều 78. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu  1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây:  a) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;  b) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.  2. Đối với doanh nghiệp nhà nước và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này thì phải lập Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên. Cơ cấu tổ chức, quyền, nhiệm vụ, tiêu chuẩn Ban kiểm soát, kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Điều 65a Luật này. Trường hợp khác, công ty có thể thành lập Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên phù hợp với yêu cầu quản trị công ty hoặc thuê công ty tư vấn thực hiện chức năng kiểm soát.  3. Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Tổng giám đốc hoặc giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty.  4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác, thì cơ cấu tổ chức, hoạt động, chức năng, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thực hiện theo quy định của Luật này.” | Việc sửa đổi Điều 78 vì các lý do sau đây:  (1) Công ty TNHH một thành viên quy định tại chương này là các công ty 100% vốn ngoài nhà nước. Quy định hiện hành của Luật doanh nghiệp bắt buộc phải thành lập Ban kiểm soát đối với công ty TNHH 1TV là không phù hợp với thực tế và bất cập là:  - Quy định này hạn chế công ty thiết lập mô hình kiểm soát tốt hơn, nhưng không phải là ban kiểm soát, vì lợi ích của chủ sở hữu.  - Ban kiểm soát trong nhiều trường hợp hoạt động hình thức, chỉ để tuân thủ pháp luật. Bởi vì trong trường hợp này, chủ sở hữu nhận thấy không cần thiết thành lập Ban kiểm soát nhưng vẫn phải thành lập vì để tuân thủ yêu cầu của Luật doanh nghiệp.  Do đó, khoản 1 và 2 Điều này được sửa đổi theo hướng chuyển từ bắt buộc thành lập Ban kiểm soát sang cơ chế giao quyền cho chủ sở hữu quyết định và lựa chọn cơ chế giám sát, phù hợp với trường hợp cụ thể của doanh nghiệp; có thể thành lập Ban kiểm soát hoặc thuê kiểm toán độc lập. Sửa đổi này góp phần giảm chi phí và tạo linh hoạt cho doanh nghiệp (do trước đây luôn phải thành lập Ban kiểm soát vì yêu cầu của luật).  (2) Bổ sung quy định yêu cầu đối với Công ty TNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu phải luôn có một người đại diện theo pháp luật là chủ tịch HĐTV, chủ sở hữu hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc để giảm cơ hội nhà đầu tư lạm dụng vỏ bọc công ty để thực hiện kinh doanh, gây thiệt hại cho các bên có liên quan (cơ chế này gọi là ‘xuyên thủng vỏ bọc công ty – piercing the corporate veil). |
|  | Điều 79. Hội đồng thành viên.  6. Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp tán thành. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp tán thành | Sửa đổi khoản 6 Điều 79 như sau:  “6. Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp hoặc số thành viên dự họp có đa số phiếu biểu quyết tán thành. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp hoặc số thành viên dự họp có ít nhất ba phần tư số phiếu biểu quyết tán thành.  Nghị quyết của Hội đồng thành viên có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày ghi tại nghị quyết đó, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.” | Sửa đổi nhằm đảm bảo phù hợp với nội dung quy định tại Điều 79 khoản 5 Luật doanh nghiệp. Theo quy định tại Điều 79 thì thành viên là tổ chức có thể cử nhiều đại diện với tỷ lệ đại diện về vốn khác nhau (không phải luôn luôn chia đều cho các người đại diện). Do đó, Nghị quyết Hội đồng thành viên có thể được thông qua bởi một số ít người đại diện, nhưng lại đại diện đa số vốn. Do đó, Điều 79 được sửa đổi để bao gồm cả trường hợp nêu trên. |
|  | Điều 82. Kiểm soát viên  1. Chủ sở hữu công ty quyết định số lượng Kiểm soát viên, bổ nhiệm Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá 05 năm và việc thành lập Ban kiểm soát. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.  2. Kiểm soát viên có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;  b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;  c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;  d) Xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên;  đ) Tham dự và thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng thành viên và các cuộc họp khác trong công ty;  e) Quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.  3. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:  a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này;  b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;  c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.  4. Điều lệ công ty quy định cụ thể về nội dung và cách thức phối hợp hoạt động của các Kiểm soát viên. | Bãi bỏ Điều 82: | Bãi bỏ Điều 82 để đảm bảo tương thích với nội dung và lý do, mục tiêu sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 78 nêu trên. Cơ cấu, tổ chức hoạt động, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát, kiểm soát viên sẽ do Chủ sở hữu công ty quyết định phù hợp với tình hình cụ thể của công ty; nên không còn cần thiết phải tiếp tục giữ quy định về Kiểm soát viên như hiện nay. |
|  | Điều 85. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu  2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 85 như sau:  “2. Chủ sở hữu công ty là Chủ tịch công ty và có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.” | Sửa đổi khoản 2 nhằm giải thích rõ hơn địa vị pháp lý của Chủ tịch công ty đối với trường hợp công ty TNHH 1TV là cá nhân. Chủ tịch công ty chính là cá nhân thành lập công ty TNHH 1 thành viên. Thực tế thực hiện Luật doanh nghiệp trong thời gian qua, đã có nhiều cách hiểu không đúng, không thống nhất về nội dung khoản 2 Điều này. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 87a như sau:  “Điều 87a. Doanh nghiệp nhà nước  1. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm:  a) Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;  b) Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên, trừ doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 điều này.  2. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 điều này bao gồm:  a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữa 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;  b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.  3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:  a) Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoặc trong nhóm công ty mẹ - công ty con.  b) Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.” | Theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật doanh nghiệp, thì doanh nghiệp nhà nước được coi là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Theo đó, doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được tổ chức quản trị dưới hình thức công ty TNHH 1 thành viên, được quy định riêng tại chương IV Luật doanh nghiệp.  Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trong đó xác định: “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn”. Tinh thần nghị quyết này cho thấy rõ ràng rằng DNNN bao gồm 02 loại: (1) doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, và (2) doanh nghiệp mà nhà nước không nắm giữ 100% vốn điều lệ nhưng có sở hữu đến mức chi phối doanh nghiệp đó. Đối với mỗi loại doanh nghiệp nhà nước thì sẽ cần có phương thức quản lý, quản lý, giám sát phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có vốn nhà nước.  Do đó, để thể chế hóa nội dung Nghị quyết trung ương vào Luật doanh nghiệp, Dự thảo Luật đã sửa đổi nội dung về doanh nghiệp nhà nước theo hướng: tiêu chí ”cổ phần, vốn góp chi phối” được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 được xác định là ”sở hữu trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết” của doanh nghiệp. Do đó, bổ sung thêm Điều 87a xác định rõ các loại doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: (i) doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và (ii) doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu trên 50 % vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.  Ngoài việc bổ sung thêm Điều 87a nêu trên, thì cũng sửa đổi, bổ sung nhiều điều khoản khác trong Luật nhằm đảm bảo sự tương thích và thể chế hóa đầy đủ tinh thần Nghị quyết trung ương 5, như trình bày trong phần dưới đây. |
|  | Điều 88. Áp dụng quy định đối với doanh nghiệp nhà nước  1. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý theo quy định tại Chương này, các quy định tương ứng tại mục 2 Chương III và các quy định khác có liên quan của Luật này. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Chương IV với Chương III và các quy định có liên quan khác của Luật này, thì áp dụng quy định tại Chương này.  2. Việc tổ chức quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo các quy định tương ứng tại mục 1 Chương III và Chương V của Luật này. | Sửa đổi Điều 88 như sau:  “Điều 88. Áp dụng quy định đối với doanh nghiệp nhà nước  1. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 87a Luật này được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên theo quy định tại Chương này, các quy định tương ứng tại mục 2 Chương III và các quy định khác có liên quan của Luật này. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Chương IV với Chương III và các quy định có liên quan khác của Luật này, thì áp dụng quy định tại Chương này.  2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên theo các quy định tương ứng tại mục 1 Chương III hoặc công ty cổ phần theo các quy định tương ứng tại Chương V của Luật này..” | Cùng với việc bổ sung Điều 87a, cần thiết phải sửa đổi Điều 88 đảm bảo tương thích với Điều 87a, vừa để thực hiện đầy đủ và đúng tinh thần Nghị quyết TƯ 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước như nêu trên.  Theo đó, đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì áp dụng quy định về tổ chức quản trị tại Chương IV Luật doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ sẽ áp dụng mục 1 chương II nếu tổ chức quản lý dưới hình thức công ty TNHH 2 TV hoặc áp dụng Chương III nếu tổ chức quản lý dưới hình thức công ty cổ phần. |
|  | Điều 90. Hội đồng thành viên  2. Hội đồng thành viên bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác, số lượng không quá 07 người. Thành viên Hội đồng thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách và do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc khen thưởng, kỷ luật. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 90 như sau:  “2. Hội đồng thành viên bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác, số lượng không quá 07 người. Thành viên Hội đồng thành viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc khen thưởng, kỷ luật.” | Khái niệm ‘làm việc theo chế độ chuyên trách’ quy định tại khoản 2 Điều 90 là không rõ ràng, khó áp dụng thống nhất trên thực tế. Do đó, khoản 2 Điều 90 được sửa đổi theo hướng bãi bỏ đoạn ‘làm việc theo chế độ chuyên trách’ và thay vào đó, bổ sung thêm khoản 5 vào Điều 92 để giải thích nội dung này theo hướng quy định: “Thành viên Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.” |
|  | Điều 92. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng thành viên  2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty.  5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty. | Sửa đổi, bổ sung Điều 92 như sau:  - Sửa đổi Khoản 2 như sau:  2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty.”  - Bổ sung Khoản 4a như sau:  “4a. Thành viên Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.” | Sửa đổi để đảm bảo tương thích và phù hợp với nội dung sửa đổi tại Điều 90 nêu trên. |
|  | Điều 100. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc  1. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty.  2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu.  3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng thành viên.  4. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty.  5. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Kiểm soát viên công ty.  6. Không đồng thời là cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.  7. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc tại công ty hoặc ở doanh nghiệp nhà nước khác.  8. Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.  9. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty. | Sửa đổi Điều 100 như sau:  “Điều 100. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc  1. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty.  2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng của những người sau đây:  a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu.  b) Thành viên Hội đồng thành viên.  c) Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty.  d) Kiểm soát viên công ty.  3. Không đồng thời là cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.  4. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc tại công ty hoặc ở doanh nghiệp nhà nước khác.  5. Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.  6. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.” | Như giải thích về lý do bổ sung Điều 87a nêu trên, điều 100 được bổ sung thêm khoản 5 để nhằm thể chế hóa tinh thần Nghị quyết trung ương 5 về nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.  Cụ thể, thực tế cho thấy cần thiết mở rộng phạm vi người có liên quan và quy định chặt chẽ hơn (so với quy định tương tự áp dụng cho công ty TNHH không phải là doanh nghiệp nhà nước) về tiêu chuẩn, điều kiện giám đốc, tổng giám đốc. Mở rộng đối tượng người có liên quan không được làm Giám đốc hoặc Tổng giám đố, bao gồm: anh chồng, em chồng, chị chồng; đây là những đối tượng có mối quan hệ về lợi ích tương tự như dâu, rể nhưng lại Luật doanh nghiệp hiện hành lại chưa bao gồm hết các đối tượng này.  Đồng thời viết lại toàn bộ điều này để đảm bảo tính khoa học, rõ ràng hơn về văn phong. |
|  | Điều 103. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Kiểm soát viên  1. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh được đào tạo.  3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của đối tượng sau đây:  a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu của công ty;  b) Thành viên Hội đồng thành viên của công ty;  c) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty;  d) Kiểm soát viên khác của công ty. | - Sửa đổi Khoản 1 Điều 103 như sau:  “1. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh được đào tạo.”  - Sửa đổi Khoản 3 Điều 103 như sau:  “3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, em vợ, chị vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng của đối tượng sau đây:  a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu của công ty;  b) Thành viên Hội đồng thành viên của công ty;  c) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty;  d) Kiểm soát viên khác của công ty.” | Sửa đổi tương tự như lý do sửa đổi Điều 100 nêu trên. |
|  | Điều 105. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên  1. Trưởng Ban kiểm soát làm việc chuyên trách tại công ty; các thành viên khác có thể tham gia Ban kiểm soát của không quá 04 doanh nghiệp nhà nước nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 105 như sau:  “1. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm các chức danh quản lý tại công ty; trưởng ban kiểm soát và kiểm soát viên có thể tham gia Ban kiểm soát của không quá 04 doanh nghiệp nhà nước.” | Thực tế thi hành khoản 1 Điều 105 cho thấy:  - Khái niệm ‘làm việc theo chế độ chuyên trách’ quy định tại khoản 1 Điều 105 là không rõ ràng, khó áp dụng thống nhất.  - Ngoài ra, quy định này không nêu rõ: trưởng ban kiểm soát có được được đồng thời làm trưởng ban hoặc thành viên Ban kiểm soát công ty khác hay không? Nếu có thì có giới hạn ở bao nhiêu công ty không?  Do đó, khoản 1 được sửa đổi theo hướng làm rõ khái niệm ‘chuyên trách’ và quy định rõ trưởng ban và thành viên ban kiểm soát được đồng thời làm việc tại không quá 04 ban kiểm soát của các công ty khác nhau, phù hợp với thực tiễn. |
|  | Điều 112. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp  1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua. | Sửa đổi khoản 1 Điều 112 như sau:  “1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp, thành viên góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn góp vốn này. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.” | Lý do sửa đổi tương tự như sửa đổi Điều 48 nêu trên; theo đó, thời gian vận chyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn 90 ngày theo yêu cầu của Luật, trong trường hợp góp vốn bằng tài sản. |
| 4. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này. | Sửa đổi khoản 4 như sau:  “4. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn trước ngày quy định tại điểm d khoản 3 Điều này. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này.” | Sửa đổi khoản 4 nhằm mục tiêu ràng buộc thêm trách nhiệm của các cổ đông khi vi phạm quy định về góp vốn vào công ty cổ phần, bảo vệ lợi ích tốt hơn cho chủ nợ và bên thứ 3, hạn chế tình trạng khai khống vốn, không góp vốn đủ so với vốn đã đăng ký khi thành lập doanh nghiệp. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung khoản 5 như sau:  “5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, người góp vốn trở thành cổ đông của công ty kể từ thời điểm đã thanh toán mua cổ phần và những thông tin về cổ đông quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 121 Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông.” | Sửa đổi với lý do tương tự như sửa đổi tại Điều 48 nêu trên. |
|  | Điều 113. Các loại cổ phần  1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.  2. Ngoài cổ phần phổ thông, công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:  a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;  b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;  c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;  d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.  3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.  4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.  5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.  6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. | Sửa đổi, bổ sung Điều 113 như sau:  a) Sửa đổi Khoản 2 như sau:  “2. Ngoài cổ phần phổ thông, công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi và cổ phần ưu đãi biểu quyết. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi và không có quyền biểu quyết. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:  a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;  b) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;  c) Cổ phần ưu đãi khác theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật chứng khoán.”  b) Sửa đổi Khoản 3 như sau:  “3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Quyền biểu quyết và thời hạn ưu đãi biểu quyết đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết do tổ chức được Chính phủ ủy quyền nắm giữ được quy định tại Điều lệ công ty.” | Thực tế quốc tế hiện nay cho thấy có hai vấn đề cần thiết phải được thể chế hóa vào Luật doanh nghiệp:  Thứ nhất, nhiều nước trên thế giới và xung quanh nước ta đã có cơ chế về Chứng chỉ ký quỹ không có quyền biểu quyết (Non-voting Depository Receipt, viết tắt là NVDR) để giải quyết vấn đề là vừa đảm bảo thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực mà có giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ, Thái Lan đã cho phát hành và niêm yết Thai NVDR trên thị trường chứng khoán Thái lan từ khoảng năm 2012. NVDR của Thái Lan là một loại chứng chỉ do Thai NVDR là công ty của Sở giao dịch chứng khoán Thái Lan phát hành. NVDR của Thái Lan được phát hành theo tỷ lệ 1:1 tương ứng với các cổ phiếu mà Thai NVDR đang nắm giữ. Người mua NVDR có đầy đủ và quyền lợi kinh tế của cổ phiếu tương ứng, nhưng không có quyền biểu quyết. Do đó, NVDR sẽ giúp thu hút được thêm vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài trên giới hạn tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài, nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước do việc nhà đầu tư sở hữu NVDR không có quyền biểu quyết, nên không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.  Thứ hai, cổ phiếu ‘đặc biệt’ theo đó trong một số trường hợp, cổ đông có thể nắm giữa một số lượng ít cổ phần, nhưng lại được hưởng quyền ‘đa số’ hoặc ‘chi phối’ việc ra quyết định trong công ty do nhiều lý do khác nhau; mặc dù lợi ích kinh tế thì tương đương với số cổ phần nắm giữ. Cổ phần này thường hay được gọi với tên là cổ phần ‘vàng’.  Do đó, Điều 113 được sửa đổi, bổ sung để thể chế hóa 2 định chế nói trên vào Luật doanh nghiệp, cụ thể:  (1) Bổ sung quy định nêu rõ đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết do tổ chức mà Chính phủ chỉ định nắm giữ thì không có hạn chế về thời hạn và không hạn chế số lượng tối đa quyền biểu quyết tương ứng. Quy định này sẽ cho phép, trong một số trường hợp, các cổ đông có thể thoải thuận để phát hành loại cổ phần ‘vàng’ như nêu trên.  (2) Bổ sung quy định về Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR), theo đó xác định rõ người sở hữu NVQR có đầy đủ lợi ích kinh tế tương ứng số cổ phần ký quỹ để phát hành NVQR, nhưng loại trừ (không có) quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết sẽ do tổ chức phát hành NVQR nắm giữ và thực hiện biểu quyết theo quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật chứng khoán. |
| Chưa có quy định | Bổ sung khoản 7 như sau:  “7. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết do cổ đông là tổ chức phát hành Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết phát hành có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với cổ phần phổ thông tương ứng, trừ quyền biểu quyết.” | Lý do như phân tích nêu trên |
|  | Điều 114. Quyền của cổ đông phổ thông  1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:  a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;  b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;  c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;  d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật này;  đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;  e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;  g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;  2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:  a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;  b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;  c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;  d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;  đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.  3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:  a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;  b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;  c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.  Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.  4. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:  a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;  b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.  5. Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. | 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 114 như sau:  a) Sửa đổi khoản 2 như sau:  “2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:  a) Xem xét và trích lục các tài liệu của công ty, bao gồm: sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty.  b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;  d) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.”  b) Sửa đổi khoản 4 như sau:  “4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định, tại Điều này được thực hiện như sau:  a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;  b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.”  c) Bổ sung Khoản 5a như sau:  “5a. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều 161 Luật này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin khác cần thiết thực hiện quyền của mình theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài.” | Bảo vệ cổ đông là một nội dung quan trọng nhất của quy định về khung quản trị doanh nghiệp. Việc hoàn thiện quy định về bảo vệ cổ đông sẽ đóng góp quan trọng làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh an toàn và thông qua đó sẽ thúc đẩy đầu tư, tinh thần đầu tư mà còn giúp huy động đầu tư tốt hơn, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư.  So với Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã tạo ra một đột phá về nội dung này. Theo đó, quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89 trên 190 quốc gia (so với thứ hạng 117 năm 2014, thứ hạng 169 năm 2013). Mặc dù vậy, nếu so sánh với các quốc gia xung quanh, thì mức độ bảo vệ nhà đầu tư theo pháp luật nước ta còn thấp xa so với Indonesia – quốc gia tương đồng nhất; thấp hơn nhiều so với Thái Lan, Singapore và Malaysia. Và thực tế thực hiện Luật doanh nghiệp cho thấy một số quy định của Luật doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông thực hiện quyền của mình; thậm trí một số quy định ‘vô hình’ tạo rào cản cho cổ đông trong bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình hoặc bị cổ đông lớn, công ty lạm dụng gây thiệt hại cho cổ đông. Ví dụ, như các hạn chế của Luật doanh nghiệp về yêu cầu cổ đông phải sở hữu một lượng cổ phần nhất định và trong thời hạn nhất định mới được thực hiện các quyền như đề cử, tiếp cận thông tin, yêu cầu đình chỉ quyết định của công ty …  Mục tiêu quan trọng việc sửa đổi Luật doanh nghiệp lần này theo hướng mở rộng quyền cổ đông; tạo thuận lợi hơn cho cổ đông thực hiện các quyền của mình và bảo vệ quyền lợi của mình khi bị xâm phạm; nâng cao trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý công ty,….  Do đó, Khoản 2 Điều 114 được sửa đổi nhằm mục tiêu nêu trên, cụ thể là mở rộng quyền của cổ đông thông qua:  (1) Giảm bớt yêu cầu về tỷ lệ sở hữu cổ phần, giảm từ 10% xuống 3%; bãi bỏ điều kiện ‘phải sở hữu liên tục ít nhất 06 tháng’. Như vậy, sửa đổi khoản 2 Điều 114 sẽ trao quyền cho phạm vi đối tượng cổ đông lớn hơn.  (1) Bổ sung quyền cho cổ đông trong việc yêu cầu Tòa án, trọng tài cho phép cổ đông có liên quan tiếp cận thông tin cần thiết để dễ dàng hơn trong thực hiện quyền của mình. |
|  | Điều 115. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông  …  4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. | Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:  a) Bổ sung Khoản 3a như sau:  “3a. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không phát tán hoặc sao, gửi cho các tổ chức, cá nhân khác.” | Như giải thích trong nội dung sửa đổi Điều 114 và các điều khoản khác có liên quan về nâng cao mức độ bảo vệ cổ đông, thì mặt khác cũng cần có quy định tương ứng tránh việc cổ đông lạm dụng quyền của mình được luật trao, gây thiệt hại cho công ty và cổ đông khác.  Do đó, Điều 115 được bổ sung thêm khoản 4 quy định rõ trách nhiệm của cổ đông trong việc bảo mật các thông tin mà cổ đông có quyền được xem xét, tra cứu, trích lục từ công ty. |
|  | Điều 127. Phát hành trái phiếu  1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.  2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.  3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.  5. Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần. | Sửa đổi Điều 127 như sau: Điều 127. Phát hành trái phiếu  1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của luật này, pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.  2. Phát hành riêng lẻ các trái phiếu của công ty không phải là đại chúng phải đáp ứng các điều kiện sau:  a) Công ty đã thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành và đã đến hạn thanh toán (nếu có) trước ngày công ty quyết định phát hành trái phiếu.  b) Có Báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định của Luật kiểm toán độc lập.  c) Đảm bảo điều kiện về an toàn tài chính đối với hoạt động của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.  d) Đảm bảo tuân thủ điều kiện về đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp phát hành trái phiếu được chuyển thành cổ phần hoặc thực hiện quyền mua chứng quyền.  3. Việc phát hành trái phiếu cho các tổ chức tài chính và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp không bị hạn chế bởi quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.  4. Trình tự, thủ tục phát hành riêng lẻ các loại trái phiếu được thực hiện như sau:  a) Đại hội đồng cổ đông quyết định về tổng số, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua Nghị quyết về phát hành riêng lẻ trái phiếu của công ty được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 144 Luật này.  b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.  c) Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.  5. Chính phủ quy định chi tiết về loại trái phiếu, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần không phải là đại chúng. | Việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp hiện tại đã được quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục tại Luật Chứng Khoán và Nghị định 163/2018/NĐ-CP về phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp.  Việc sửa đổi Điều 127 nhằm đảm bảo sự tương thích giữa các quy định pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp chỉ quy định về phát hành riêng lẻ trái phiếu của các công ty không phải đại chúng. |
|  | Điều 134. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần  1. Công ty cổ phần có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:  b) Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty. | Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 134 như sau:  “b) Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Uỷ ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị ban hành.” | Thực tiễn áp dụng quy định mô hình quản trị công ty cổ phần theo điểm b khoản 1 Điều 134 cho thấy mấy vấn đề phát sinh sau đây:  (1) Thuật ngữ ‘Ban kiểm toán nội bộ’ trùng tên gọi với cơ quan tương tự ở nhiều doanh nghiệp, nhưng khác về chức năng, nhiệm vụ vì thuộc Giám đốc hoặc Ban giám đốc; mặc dù Ban kiểm toán nội bộ theo điểm b khoản 1 Điều 134 Luật doanh nghiệp là hoàn toàn khác cả về địa vị pháp lý (thuộc Hội đồng quản trị) và chức năng, nhiệm vụ. Trên thực tế, khi sử dụng thuật ngữ “Ban kiểm toán nội bộ’ thì luôn được hiểu là “Ban kiểm toán nội bộ” thuộc ban điều hành. Nhiều công ty trên thực tế sử dụng tên khác là “Ủy ban kiểm toán” để thay thế cho tên gọi theo Luật hiện nay.  (2) Việc trùng tên gọi giữa hai cơ quan trong doanh nghiệp như nêu trên cũng phần nào dẫn đến hạn chế áp dụng mô hình quản trị theo điểm b khoản 1 Điều 134; dẫn đến hiểu nhầm hoặc nhầm lẫn trên thực tế nếu doanh nghiệp sử dụng đúng thuật ngữ theo luật doanh nghiệp.  Do đó, sửa đổi Điều 134 nhằm thay thế tên gọi “Ban kiểm toán nội bộ’ bằng “Ủy ban kiểm toán’ để phù hợp với tên gọi phổ biến hiện nay và thông lệ quốc tế tốt (tiếng Anh thường gọi là Audit Committee); tránh nhầm lẫn, thúc đẩy mô hình quản trị mới, hiện đại, phổ biến theo thông lệ. |
|  | Điều 135. Đại hội đồng cổ đông  1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.  2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây | Bổ sung các điêm l, m, n khoản 2 Điều 135 như sau:  “l) Quyết định thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên; quyết định ngân sách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;  m) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.  n) Phê duyệt công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra khi xét thấy cần thiết;” | Bổ sung thêm các quyền cho Đại hội đồng cổ đông vì các lý do sau đây:  - Đây là các nội dung quan trọng, có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến quyền và lợi ích của chính các cổ đông. Nên theo thông lệ quản trị công ty tốt, thì cổ đông phải có quyền tham gia thảo luận và quyết định về những vấn đề như: quyết định kiểm toán độc lập, quyết định thù lao và ngân sách hoạt động cho HĐQT, Ban kiểm soát….  - Ngoài ra, sửa đổi cũng nhằm mục tiêu lớn hơn và bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích của cổ đông; hạn chế tình trạng cổ đông lớn lạm dụng quyền hạn để chèn ép, chiếm đoạt lợi ích của cổ đông nhỏ. |
|  | Điều 137. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông  1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 137 như sau:  “1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn ngắn hơn.” | Sửa đổi về cách hành văn nhằm thống nhất cách hiểu đúng và chính xác về thời điểm phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. |
|  | Điều 139. Mời họp Đại hội đồng cổ đông  3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:  a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;  b) Phiếu biểu quyết;  c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp. | Bãi bỏ Điểm c Khoản 3 Điều 139: | Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp lạm dụng quy định về ban hành và gửi mẫu chỉ định đại diện uỷ quyền cho cổ đông, để nhằm hạn chế quyền dự họp của cổ đông. Ví dụ, mẫu dự họp thường xuyên thay đổi, gửi mẫu dự họp sát thời gian họp… gây khó khăn hoặc thậm trí khiến cho cổ đông, đặc biệt là cổ đông nước ngoài, không kịp đủ thời gian để ủy quyền cho người khác dự họp, vì các thủ tục hành chính như ủy quyền, hợp pháp hóa lãnh sự… tốn nhiều thời gian.  Do đó, Điều 139 được sửa đổi theo hướng bãi bỏ việc cổ đông chỉ được mẫu chỉ định đại diện ủy quyền do doanh nghiệp phát hành; thay vào đó, họ có quyền thực hiện ủy quyền theo hình thức phù hợp theo quy định của Luật dân sự; sửa đổi này nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi của cổ đông. |
|  | Điều 140. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông  1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.  Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.  2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:  a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;  b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;  c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;  d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử. | 38. Sửa đổi Điều 140 như sau:  a) Sửa đổi Khoản 1 như sau:  “1. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.”  b) Bổ sung Khoản 2 như sau:  “2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên người được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.”  c) Sửa đổi Khoản 2 như sau:  “3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:  a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;  b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;  c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;  d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.” | (1) Việc sửa đổi khoản 2 Điều 140 nhằm tương thích với việc bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 139 Luật doanh nghiệp, như nêu trên.  (2) Quy định tại khoản 1 Điều 140 cho thấy khá cứng nhắc, không phù hợp với nhu cầu thực tế đa dạng của cổ đông; dẫn đến, nhiều trường hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cổ đông, ví dụ nếu theo quy định hiện hành, cổ đông không thể cử được 2 hoặc nhiều đại diện cho mình để vừa tham dự họp, vừa hỗ trợ chuyên môn cho chính cổ đông đó.  Do đó, khoản 1 được sửa đổi lại để đảm bảo cho cổ đông lựa chọn việc ủy quyền tốt nhất để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; khắc phục các bất cập hiện nay. |
|  | Điều 144. Điều kiện để nghị quyết được thông qua  1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:  a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;  b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;  c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;  d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;  đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;  e) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định. | Sửa đổi, bổ sung Điều 144 như sau:  a) Sửa đổi Khoản 1 như sau:  “1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:  a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;  b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;  c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;  d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;  đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;  e) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.”  b) Bổ sung Khoản 6 như sau:  “6. Việc biểu quyết đối với cổ phần phổ thông đã được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết thực hiện theo quy định tại Điều lệ của công ty là tổ chức phát hành. Cổ đông là tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có quyền phân bổ quyền biểu quyết của mình cho các cổ đông khác tương ứng tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông đó.” | (1) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 để làm rõ thêm quy định về bầu dồn phiếu là một chế định đặc biệt để bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, tách bạch với cơ chế, yêu cầu, điều kiện để thông qua Nghị quyết theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 114.  (2) Việc bổ sung khoản 6 về quyền biểu quyết đối với cổ phần phổ thông đã được lưu ký để phát hành Chứng chỉ ký quỹ không có quyền biểu quyết để tương thích với nội dung được sửa đổi tại Điều 113 nêu trên. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung khoản 4 Điều 146 như sau:  “4. Trường hợp biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định của luật này và chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản thì biên bản coi là hợp lý nếu có đủ các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này.” | Thực tế, nhiều trường hợp, chủ tọa và thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông không hợp tác, không ký biên bản. Điều này làm cho công ty không thể thực hiện các thủ tục hành chính cần thiết để triển khai Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.  Việc bổ sung quy định này giúp giải quyết được bất cập nêu trên. |
|  | Điều 149. Hội đồng quản trị  4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên. | Sửa đổi Khoản 4 Điều 149 như sau:  “4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết nói trên.” | Tương như việc sửa đổi tại Khoản 2 Điều 114 nhằm mở rộng phạm vi quyền của cổ đông, nâng cao mức độ bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư. Theo nội dung sửa đổi, cổ đông được trao thêm quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc quyết định hủy bỏ nghị quyết được thông qua không phù hợp với pháp luật, Điều lệ hoặc Nghị quyết ĐHĐCĐ. |
|  | Điều 151. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị  1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:  d) Đối với công ty con mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.  2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật này có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:  a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó. | Sửa đổi Điều 151 như sau:  a) Sửa đổi Điểm d Khoản 1 như sau:  “d) Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này thì thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, em vợ, chị vợ, anh chồng, em chồng hoặc chị chồng của Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.”  b) Sửa đổi Điểm a Khoản 2 như sau:  “a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục hai (02) nhiệm kỳ.” | (1) Việc sửa đổi điểm d khoản 1 tương tự như sửa đổi khoản 5 Điều 100 nêu trên, do thực tế cho thấy cần thiết mở rộng phạm vi người có liên quan và quy định về tiêu chuẩn, điều kiện giám đốc, tổng giám đốc, bao gồm: anh chồng, em chồng, chị chồng; đây là những đối tượng có mối quan hệ về lợi ích tương tự như dâu, rể nhưng lại Luật doanh nghiệp hiện hành lại chưa bao gồm hết các đối tượng này.  (2) Sửa đổi điểm a khoản 2 nhằm giải thích rõ hơn điều kiện về thời gian làm việc đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập, trong trường hợp người này thực hiện 2 nhiệm kỳ liên tiếp. |
|  | Điều 152. Chủ tịch Hội đồng quản trị.  1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều lệ công ty, pháp luật về chứng khoán không có quy định khác.  2. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.  4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số. | Sửa đổi Khoản 1 như sau:  “1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều lệ công ty, pháp luật về chứng khoán không có quy định khác.”  Sửa đổi Khoản 2 như sau:  “2. Công ty cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.  Sửa đổi khoản 4 như sau:  “4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc bị chết, bị mất tích, bị tạm giam, bị mất năng lực hành vi dân sự thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.” | Sửa đổi khoản 1 cho thống nhất về quyền bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Hội đồng quản trị.  Sửa đổi khoản 2 tương ứng với quy định về doanh nghiệp nhà nước.  Sửa đổi khoản 4 với lý do tương tự như sửa đổi tại khoản 4 Điều 57 đối với trường hợp Chủ tịch HĐTV của công ty trách nhiệm hữu hạn. |
| 5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;  b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;  c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;  d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;  đ) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;  e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty. | Sửa đổi khoản 5 như sau:  “5. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;  b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;  c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;  d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;  đ) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;  e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.” | Sửa đổi lại để đảm bảo phù hợp với thông lệ quản trị tốt về thư ký công ty; theo đó, thư ký công ty do Hội đồng quản trị thành lập chứ không phải là thư ký riêng của Chủ tịch HĐQT như quy định hiện hành tại Luật doanh nghiệp. |
|  | Điều 154  Chưa có quy định | Bổ sung khoản 4 Điều 154 như sau:  “4. Trường hợp biên bản họp Hội đồng quản trị được thông qua theo quy định của luật này và chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản thì biên bản coi là hợp lý nếu có đủ các nội dung khác quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này.” | Sửa đổi vì lý do tương tự như sửa đổi Điều 146 nêu trên. |
|  | Điều 156. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị  1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:  a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật này;  b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;  c) Có đơn từ chức;  d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty. | Sửa đổi khoản 1 Điều 156 như sau:  “1. Thành viên Hội đồng quản trị bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:  a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật này;  b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;  c) Có đơn từ chức;  d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.” | Theo quy định hiện hành, thì không thể hiện rõ thẩm quyền và thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT trong trường hợp bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm.  Do đó, sửa đổi lại nhằm quy định rõ hơn thẩm quyền và thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thành viên HĐQT trong trường hợp kmiễn nhiệm hoặc bãi nhiệm. |
|  | Điều 157. Giám đốc, Tổng giám đốc công ty  Chưa có quy định | Bổ sung Khoản 5 Điều 157 như sau:  “5. Đối với công ty đại chúng và doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau.  a) Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, em vợ, chị vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ của công ty đó, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty đó và thành viên Hội đồng quản trị.  b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.” | Lý do tương tự như sửa đổi các nội dung về quản trị doanh nghiệp nhà nước. |
|  | Điều 158. Thù lao, tiền lương và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc  3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. | Sửa đổi khác Khoản 3 Điều 158 như sau:  “3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên.” | Việc sửa đổi khoản 3 nhằm Mục tiêu chung, quan trọng của việc sửa đổi Luật doanh nghiệp lần này theo hướng mở rộng quyền cổ đông; tạo thuận lợi hơn cho cổ đông thực hiện các quyền của mình và bảo vệ quyền lợi của mình khỏi bị xâm phạm; nâng cao trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý công ty…; tương tự như sửa đổi nội dung các điều khoản liên quan như nêu trên.  Do đó, thù lao của Hội đồng quản trị, Giám đốc, tổng giám đốc phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, nhằm hạn chế lạm dụng quyền hạn của những người này cho lợi ích cá nhân mình (tự mình trả thù lao cao cho chính mình), gây thiệt hại đến lợi ích của cổ đông, đặc biệt là cổ đông, nhà đầu tư nhỏ, lẻ. |
|  | Điều 160 Trách nhiệm người quản lý công ty  Chưa có quy định | Bổ sung khoản 3 Điều 160 như sau:  “3. Trường hợp vi phạm khoản 1 Điều này thì người quản lý công ty chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù cho công ty các lợi ích bị mất, trả lại công ty lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ các thiệt hại xảy ra cho công ty và bên thứ ba.” | Luật doanh nghiệp hiện chưa có quy định rõ ràng về trách nhiệm bồi thường của người quản lý doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ. Do đó, cần thiết để bổ sung quy định rõ ràng, cụ thể, chi tiết về trách nhiệm bồi thường của người quản lý công ty, tạo thuận lợi hơn cho cổ đông khởi kiện người quản lý và Tòa án, trọng tài trong xử lý tranh chấp có liên quan; phù hợp với thông lệ quốc tế tốt về quản trị doanh nghiệp. |
|  | Điều 161. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc  1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:  a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật này;  b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;  c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;  d) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;  đ) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;  e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 161 như sau:  “1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường các thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:  a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật này;  b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;  c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;  d) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;  đ) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;  e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.” | Tương như như mục tiêu sửa đổi tại các Điều khoản khác trong Luật doanh nghiệp; việc bãi bỏ yêu cầu “phải sở hữu cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng” nhằm mở rộng phạm vi quyền của cổ đông, nâng cao mức độ bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư. |
|  | Điều 163. Ban kiểm soát  2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 163 như sau:  “2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có đủ trình độ chuyên môn của kế toán viên hoặc kiểm toán viên và không được đồng thời đảm nhiệm chức danh quản lý khác tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.” | Sửa đổi tương tự như phân tích tại Điều 105 nêu trên. |
|  | Điều 164. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên  2. Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 164 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:  “b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh vợ, em vợ, chị vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;”  b) Sửa đổi khoản 2 như sau:  ‘’2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm soát viên công ty cổ phần đại chúng, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 87a Luật này phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con dể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh vợ, em vợ, chị vợ, anh chồng, chị chồng và em chồng của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ của công ty đó và người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty đó.  b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.’’ | Việc sửa đổi khoản 2 Điều 164 bởi các lý do sau đây:  (1) Bảo đảm tương thích với việc thay đổi khái niệm về doanh nghiệp nhà nước tại Điều 87a và các nội dung sửa đổi khác có liên quan tại Luật doanh nghiệp.  (2) Thực tế cho thấy Luật doanh nghiệp Kiểm soát viên phải là Kế toán viên hoặc kiểm toán viên không phù hợp với điều kiện hiện nay, số lượng kiểm toán viên và kế toán viên là còn ít. Ngoài ra, nếu là kiểm toán viên hoặc kế toán viên thì những người này thường chọn hành nghề trong các đơn vị kiểm toán hơn là làm kiểm soát viên; do đó, rất khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thành lập ban kiểm soát đáp ứng yêu cầu này của Luật.  Do đó, việc sửa đổi lại khoản 2 theo hướng chỉ yêu cầu về điều kiện chuyên môn tương đương với kiểm toán viên hoặc kế toán viên, mà không đòi hỏi là người đã có chứng chỉ hành nghề vừa giúp doanh nghiệp giải quyết khó khăn nêu trên; nhưng cũng không làm giảm hiệu lực của quy định, do vẫn phải đáp ứng yêu cầu về chuyên môn (khác biệt chỉ là có và chưa có chứng chỉ hành nghề). |
|  | Điều 175. Hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh.  1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại. | Sửa đổi khoản 1 Điều 175 như sau:  “1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác.” | Theo quy định tại khoản 3 Điều 183 thì chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời làm thành viên hợp danh công ty hợp danh. Quy định này mâu thuẫn với quy định tại khoản 1 Điều 175. Do đó, khoản 1 Điều 175 được sửa đổi để đảm bảo tương thích với khoản 3 Điều 183 theo hướng chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời làm thành viên hợp danh, và ngược lại. |
|  | Điều 180. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh  1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:  a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;  b) Đã chết, bị Tòa án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;  c) Bị khai trừ khỏi công ty;  d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định. | Sửa đổi, bổ sung Điều 180 như sau:  a) Bổ sung Điểm d Khoản 1 như sau:  “d) Bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.”  b) Sửa đổi Điểm d Khoản 1 như sau:  “đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.” | Sửa đổi với lý do tương tự như sửa đổi Điều 54 nêu trên và việc bổ sung Điều 187a dưới đây. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187a như sau:  “Điều 187a. Thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt  1. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật thì ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.  2. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì người thừa kế hoặc một trong những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ doanh nghiệp tư nhân theo thỏa thuận những người thừa kế. Trường hợp, những người thừa kế không thỏa thuận được, thì phải đăng ký chuyển đổi thành công ty hoặc làm thủ tục giải thể doanh nghiệp tư nhân đó.  3. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì doanh nghiệp tư nhân đương nhiên chấm dứt hoạt động.  4. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp tư nhân được thực hiện thông qua người giám hộ.” | Điều 54 Luật doanh nghiệp quy định về thực hiện trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên trong một số trường hợp đặc biệt mà người này không thể thực hiện được quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của mình để đảm bảo lợi ích của chính họ, của doanh nghiệp, người lao động, khách hàng, nhà nước và bên có liên quan.  Về cơ bản, chủ doanh nghiệp tư nhân có địa vị pháp lý tương tự như Chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên, chỉ khác về mức độ trách nhiệm – chủ sở hữu là trách nhiệm hữu hạn; còn chủ doanh nghiệp tư nhân là trách nhiệm vô hạn. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp không có quy định tương tự như đối với chủ sở hữu tại Điều 54. Thực tế đã xảy ra nhiều trường hợp Chủ doanh nghiệp tư nhân bị tạm giam, bị kết án tù… nhưng không rõ cách thức thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp này.  Do đó, cần thiết bổ sung thêm Điều 187a về thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt, như: chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, bị tạm giam, kết án tù, bị tước quyền hành nghề,... |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Chương VIIa như sau:  “Chương VIIa  HỘ KINH DOANH” |  |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187b như sau:  “Điều 187b: Hộ kinh doanh  1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên gia đình đăng ký. Trường hợp các thành viên gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì phải ủy quyền cho một thành viên theo quy định pháp luật dân sự để đứng tên đăng ký hộ kinh doanh.  2. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh và thành viên hộ gia đình được ủy quyền đăng ký hộ kinh doanh gọi là chủ hộ kinh doanh. Mỗi cá nhân chỉ được quyền đăng ký một hộ kinh doanh. Chủ hộ kinh doanh không được đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên công ty hợp danh.  3. Hộ kinh doanh không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.” | (1) Khung pháp lý hiện hành về hộ kinh doanh có một số đặc điểm sau đây:  - Hộ kinh doanh hiện đang được đăng ký thành lập theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp về đăng ký doanh nghiệp và đăng ký hộ kinh doanh  - Hộ kinh doanh cũng bị điều chỉnh bởi hàng loạt các quy định pháp luật khác, từ thuế, kế toán, lao động, bảo hiểm, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự… nhưng ở mức độ và phạm vi khác so với doanh nghiệp.  - Ngoài ra, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2018 và Nghị định 39/2018 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghị định 108/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp đã quy định chi tiết chính sách hỗ trợ và thủ tục chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.  (2) Đánh giá hệ thống quy định pháp luật hiện nay về hộ có một số vấn đề đáng lưu ý sau đây:  - Khái niệm ‘hộ kinh doanh” không rõ ràng về địa vị pháp lý; không rõ ràng về quyền và trách nhiệm giữ hộ, chủ hộ là cá nhân, thành viên gia đình,… Không rõ trách nhiệm pháp của hộ kinh doanh là giới hạn cho cá nhân đăng ký hay tất cả thành viên gia đình điều chịu trách nhiệm?. Điều này, dẫn đến lúng túng trong quản lý nhà nước đối với hộ (thực tế, cơ quan thuế thì cấp mã số thuế cho cá nhân thành lập hộ chứ không phải hộ); rủi ro cho bên thứ 3 do không nhận thức được và xác định trách nhiệm của ‘hộ kinh doanh’.  - Hộ kinh doanh bị hạn chế về quyền kinh doanh: ví dụ, chỉ được kinh doanh tại một địa điểm, không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, chỉ được tạm ngừng kinh doanh không quá 12 tháng, chỉ được sử dụng dưới 10 lao động… Hạn chế này dẫn đến cản trở hộ kinh doanh tận dụng và phát huy tối đa cơ hội kinh doanh; làm cho nguồn lực đầu tư dưới hình thức hộ không phát huy hết lợi ích có thể tạo ra cho nhà đầu tư, xã hội.  - Hệ thống pháp luật hiện nay điều chỉnh hoạt động kinh doanh dựa trên phân biệt về hình thức pháp lý, mà không dựa vào bản chất, tính chất và quy mô kinh doanh. Điều này có thể dẫn đến môi trường kinh doanh không thực sự phù hợp và không bình đẳng. Thực tế có nhiều hộ kinh doanh quy mô rất lớn nhưng không thành lập doanh nghiệp; không thúc đẩy kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp.  (3) Nguyên tắc và mục tiêu hoàn thiện quy định về hộ kinh doanh trong Luật doanh nghiệp.  - Trước hết, cần khẳng định rằng, hoàn thiện các quy định về hộ kinh doanh thì cần hoàn thiện, đồng bộ nhiều quy định pháp luật khác nhau, chứ không thể chỉ riêng bằng việc sửa đổi Luật doanh nghiệp.  - Trong phạm vi Luật doanh nghiệp, nhận thấy cần thiết phải bổ sung thêm một chương quy định về hộ kinh doanh, cụ thể gồm 3 Điều 187 b, 187c và 187d với nguyên tắc sau:  + Thừa nhận sự tồn tại của ‘hộ kinh doanh’ với vai trò và vị trí quan trọng; phù hợp với hoạt động kinh doanh nhỏ, siêu nhỏ, đơn giản, nhanh nhạy; tạo điều kiện gia đình có cơ hội kinh doanh nâng cao đời sống.  + Xác định rõ địa vị pháp lý, trách nhiệm của hộ kinh doanh, chủ hộ và các thành viên gia đình tham gia thành lập hộ kinh doanh.  + Không ép buộc hành chính hộ kinh doanh phải chuyển thành doanh nghiệp hoặc xóa bỏ hình thức hộ kinh doanh; thừa nhận hộ kinh doanh chính là cá nhân kinh doanh tồn tại song song cùng với các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; góp phần đa dạng hóa hình thức kinh doanh, trao thêm quyền cho nhà đầu tư lựa chọn hình thức kinh doanh phù hợp.  + Xóa bỏ tất cả các hạn chế đối với hộ kinh doanh, như chỉ được đăng ký một địa điểm kinh doanh, chỉ được sử dụng dưới 10 lao động, không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện… |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187c như sau:  “Điều 187c. Đăng ký hộ kinh doanh  1. Đăng ký hộ kinh doanh được thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh.  2. Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:  a) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh.  b) Danh sách các thành viên gia đình tham gia đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên gia đình đăng ký.  c) Bản sao Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ hộ kinh doanh và các thành viên gia đình đăng ký hộ kinh doanh.  3. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh bao gồm các thông tin sau đây:  a) Họ và tên Chủ hộ hộ kinh doanh;  b) Tên và địa điểm đăng ký hộ kinh doanh;  c) Hoạt động kinh doanh.” | Nhằm quy định cụ thể hơn về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký Hộ kinh doanh theo các nguyên tắc và mục tiêu như nêu tại phần giải thích nêu trên về bổ sung Chương VIIa và các Điều nêu trên. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187d như sau:  “Điều 187d. Quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh  1. Chủ hộ kinh doanh, thành viên gia đình tham gia đăng ký hộ kinh doanh chịu trách nhiệm cá nhân, liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh.  2. Chủ hộ kinh doanh có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh; đại diện cho hộ kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác.  3. Chủ hộ kinh doanh là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến hộ kinh doanh.  4. Chủ hộ kinh doanh có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh.” | Bổ sung thêm Điều 187d nhằm quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh, chủ hộ kinh doanh và các thành viên gia đình tham gia thành lập hộ, theo các nguyên tắc và mục tiêu như nêu tại phần giải thích nêu trên về bổ sung Chương VIIa và các Điều khoản nêu trên. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187đ như sau:  “Điều 187đ. Thực hiện quyền chủ hộ kinh doanh trong một số trường hợp đặc biệt  1. Trường hợp chủ hộ kinh doanh bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề, thì quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh được thực hiện như sau:  a) Chủ hộ kinh doanh ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ hộ đối với trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân đăng ký;  b) Các thành viên hộ gia đình ủy quyền cho người khác làm chủ hộ đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên gia đình đăng ký.  2. Trường hợp chủ hộ kinh doanh bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của chủ hộ kinh doanh được thực hiện như sau:  a) Người giám hộ sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ hộ đối với trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân đăng ký;  b) Các thành viên gia đình ủy quyền cho người khác làm chủ hộ đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên gia đình đăng ký.  3. Trường hợp chủ hộ kinh doanh bị chết, mất tích thì quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ hộ, hộ kinh doanh được thực hiện như sau:  a) Hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động đối với trường hợp hộ kinh doanh do một cá nhân đăng ký. Trong trường hợp này, tài sản của chủ hộ và hộ kinh doanh được thanh toán cho các chủ nợ theo quyết định Tòa án khi có yêu cầu của một hoặc các chủ nợ.  b) Các thành viên hộ gia đình ủy quyền cho thành viên gia đình khác làm chủ hộ đối với trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên gia đình đăng ký.” | Bổ sung thêm Điều 187đ nhằm quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh, chủ hộ kinh doanh trong một số trường hợp đặc biệt, theo các nguyên tắc và mục tiêu như nêu tại phần giải thích nêu trên về bổ sung Chương VIIa và các Điều khoản nêu trên. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 187e như sau:  “Điều 187d. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh  1. Hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong các trường hợp sau:  a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh là giả mạo;  b) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;  c) Ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đăng ký;  d) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm;  đ) Hộ kinh doanh do những người không được quyền thành lập hộ kinh doanh đăng ký;  e) Không báo cáo về tình hình kinh doanh của hộ kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đăng ký.  2. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.” | Bổ sung thêm Điều 187d nhằm quy định cụ thể trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh theo các nguyên tắc và mục tiêu như nêu tại phần giải thích nêu trên về bổ sung Điều 187b. |
|  | Điều 192. Chia doanh nghiệp  1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể chia các cổ đông, thành viên và tài sản công ty để thành lập hai hoặc nhiều công ty mới trong một trong các trường hợp sau đây:  a) Một phần phần vốn góp, cổ phần của các thành viên, cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị phần vốn góp, cổ phần được chia sang cho các công ty mới theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị chia và tương ứng giá trị tài sản được chuyển cho công ty mới;  b) Toàn bộ phần vốn góp, cổ phần của một hoặc một số thành viên, cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần, phần vốn góp họ được chuyển sang cho các công ty mới;  c) Kết hợp cả hai trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.  4. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 192 như sau:  “1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể chia các cổ đông, thành viên và tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty để thành lập hai hoặc nhiều công ty mới.”  b) Sửa đổi khoản 4 như sau:  4. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này. Các công ty mới đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp được phân chia theo Nghị quyết chia công ty và hợp đồng chia công ty.” | Sửa đổi để cho phép doanh nghiệp linh hoạt trong việc chia doanh nghiệp theo quyết định của doanh nghiệp thay cho việc giới hạn trong các phương thức cụ thể quy định tại Điều 192. Đồng thời, bổ sung quy định rõ hơn về trách nhiệm của công ty được chia trong việc tiếp nhận, kế thừa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty bị chia. |
|  | Điều 193. Tách doanh nghiệp  1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mới (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.  2. Tách công ty có thể thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:  a) Một phần phần vốn góp, cổ phần của các thành viên, cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị phần vốn góp, cổ phần được chuyển sang cho các công ty mới theo tỷ lệ sở hữu trong công ty bị tách và tương ứng giá trị tài sản được chuyển cho công ty mới;  b) Toàn bộ phần vốn góp, cổ phần của một hoặc một số thành viên, cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần, phần vốn góp của họ được chuyển sang cho các công ty mới;  c) Kết hợp cả hai trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.  3. Công ty bị tách phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ và số lượng thành viên tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên giảm xuống đồng thời với đăng ký doanh nghiệp các công ty mới.  4. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:  a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua nghị quyết tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Nghị quyết tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; cách thức tách công ty; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Nghị quyết tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua nghị quyết;  b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật này. Trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải kèm theo nghị quyết tách công ty quy định tại điểm a khoản này.  5. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. | Sửa đổi Điều 193 như sau:  Bãi bỏ Khoản 2.  a) Sửa đổi Khoản 3 như sau:  “2. Công ty bị tách phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ và số lượng thành viên tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên giảm xuống đồng thời với đăng ký doanh nghiệp các công ty mới, nếu có thay đổi.”  b) Sửa đổi Khoản 4 như sau:  “3. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:  a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua nghị quyết tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Nghị quyết tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; cách thức tách công ty; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Nghị quyết tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua nghị quyết;  b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật này. Trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải kèm theo nghị quyết tách công ty quy định tại điểm a khoản này.”  c) Sửa đổi Khoản 5 như sau:  “4. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. Các công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp được phân chia theo Nghị quyết tách công ty.” | Sửa đổi để cho phép doanh nghiệp linh hoạt trong việc tách doanh nghiệp theo quyết định của doanh nghiệp thay cho việc giới hạn trong các phương thức cụ thể quy định tại Điều 193. |
|  | Điều 194. Hợp nhất doanh nghiệp  ….  3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp Luật cạnh tranh có quy định khác.  Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp Luật cạnh tranh có quy định khác.  …..  5. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất. | Sửa đổi Điều 194 như sau:  a) Sửa đổi Khoản 3 Điều 194 như sau:  “3. Các công ty bị hợp nhất phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật cạnh tranh về hợp nhất công ty.”  b) Sửa đổi khoản 5 như sau:  “5. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất. Các công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của các công ty được hợp nhất.” | Sửa đổi để phù hợp với quy định của Luật cạnh tranh mới ban hành. Đồng thời, bổ sung quy định rõ hơn về trách nhiệm của công ty được hợp nhất trong việc tiếp nhận, kế thừa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty bị hợp nhất. |
|  | Điều 195. Sáp nhập doanh nghiệp  3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp Luật cạnh tranh có quy định khác.  Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp Luật cạnh tranh có quy định khác.  4. Hồ sơ, trình tự đăng ký doanh nghiệp công ty nhận sáp nhập thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật này và phải kèm theo bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Hợp đồng sáp nhập;  b) Nghị quyết và biên bản họp thông qua hợp đồng sáp nhập của các công ty nhận sáp nhập;  c) Nghị quyết và biên bản họp thông qua hợp đồng sáp nhập của các công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết của công ty bị sáp nhập.  5. Cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị sáp nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho công ty nhận sáp nhập.  Trường hợp công ty bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính công ty nhận sáp nhập thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty nhận sáp nhập thông báo việc đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính công ty bị sáp nhập để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị sáp nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. | Sửa đổi Điều 195 như sau:  a) Sửa đổi điểm c Khoản 2 như sau:  “4. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập. Các công ty nhận sáp nhập đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của các công ty bị sáp nhập.”  b) Sửa đổi Khoản 3 như sau:  “3. Các công ty chịu trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật cạnh tranh liên quan đến sáp nhập công ty.” | Sửa đổi để phù hợp với quy định của Luật cạnh tranh. Đồng thời, bổ sung quy định rõ hơn về trách nhiệm của công ty nhận sáp nhập trong việc tiếp nhận, kế thừa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty bị sáp nhập. |
|  | Điều 199. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn  1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây:  a) Có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;  b) Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu) hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);  c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;  d) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó;  đ) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này; đồng thời cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. | Sửa đổi Điều 199 như sau:  “Điều 199. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh  1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây:  a) Doanh nghiệp được chuyển đổi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;  b) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;  c) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi sẽ tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;  d) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này; đồng thời cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  4. Công ty được chuyển đổi đương nhiên kế thừa các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ phát sinh trước ngày công ty được chuyển đổi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.” | Theo quy định tại Điều 199 thì doanh nghiệp tư nhân chỉ có thể chuyển đổi thành công ty TNHH; không thể chuyển đổi trực tiếp thành công ty cổ phần. Do đó, doanh nghiệp tư nhân muốn chuyển đổi thành công ty cổ phần thì phải thực hiện một thủ tục hành chính ‘chung gian’ – tức là chuyển đổi thành công ty TNHH và sau đó chuyển đổi từ công ty TNHH mới đó thành công ty cổ phần. Thủ tục hành chính chung gian: chuyển doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH trong trường hợp này hoàn toàn không có ý nghĩa, nhưng tốn kém thời gian, chi phí và thậm chí ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.  Do đó, Điều 199 được sửa đổi nhằm cho phép chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty cổ phần, công ty hợp danh nhằm tạo thuận lợi cho việc cơ cấu, tổ chức lại hoạt động của doanh nghiệp; giảm bớt các thủ tục, chi phí trung gian không cần thiết trong việc cơ cấu lại doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật doanh nghiệp. |
|  | Chưa có quy định | Bổ sung Điều 199a như sau:  “Điều 199a. Chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.  1. Hộ kinh doanh có thể chuyển đổi thành doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quyết định của chủ hộ kinh doanh và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Doanh nghiệp được chuyển đổi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;  b) Chủ hộ kinh doanh có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi sẽ tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này; đồng thời cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp được chuyển đổi trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  4. Doanh nghiệp được chuyển đổi đương nhiên kế thừa các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp được chuyển đổi phải tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của hộ kinh doanh.  5. Hộ kinh doanh chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 187a Luật này đối với tất cả các khoản nợ phát sinh trước ngày doanh nghiệp được chuyển đổi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.” | Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2018 và Nghị định 39/2018 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghị định 108/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp đã quy định chi tiết chính sách hỗ trợ và thủ tục chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.  Để thực hiện chủ trương lớn nói trên, cần thiết bổ sung quy định trong Luật doanh nghiệp về điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành một trong các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, việc bổ sung thêm 199a nhằm hoàn thiện đồng bộ các quy định về Hộ kinh doanh trong Luật doanh nghiệp, với mục tiêu, nguyên tắc như phân tích phần trên. |
|  | Điều 200. Tạm ngừng kinh doanh  1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Quy định này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.  2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.  3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác. | Sửa đổi Điều 200 như sau:  “Điều 200. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động kinh doanh  1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 03 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Quy định này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.  2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong các trường hợp sau:  a) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.  b) Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có liên quan theo quy định pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật.  c) Đình chỉ hoạt động, cấm kinh doanh trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật hình sự.  3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.  4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.” | Một số quy định của pháp luật có quy định các trường hợp về tạm đình chỉ hoặc tạm ngừng kinh doanh đối với doanh nghiệp, như luật quản lý thuế, bộ luật hình sự… Tuy nhiên, chưa có quy định phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan có liên quan trong các trường hợp nêu trên. Do đó, cần thiết phải sửa đổi Điều 200 Luật doanh nghiệp để bổ sung thêm quy định về phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan có liên quan trong trường hợp tạm đình chỉ hoặc tạm ngừng kinh doanh. Tuy nhiên, trong phạm vi Luật doanh nghiệp thì không thể quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, phối hợp giữa các cơ quan; nên, Luật sẽ giao Chính phủ quy định chi tiết trong nghị định hướng dẫn thi hành Luật. |
|  | Điều 202. Trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp  Việc giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 201 của Luật này được thực hiện theo quy định sau đây:  1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;  b) Lý do giải thể;  c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;  d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;  đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. | Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 202 như sau:  “đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty, chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị.” | Tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vắng mặt. |
|  | Điều 206. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện  3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện bị giải thể liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. | Sửa đổi Khoản 3 Điều 206 như sau:  “3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hoạt động liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.” | Sửa đổi lại kỹ thuật hành văn để đảm bảo thống nhất về thuật ngữ sử dụng trong Luật doanh nghiệp. |
|  | Điều 208. Trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước  3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn định kỳ gửi cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính các thông tin sau đây:  a) Thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp;  b) Thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp từ báo cáo thuế của doanh nghiệp;  c) Phối hợp, chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. | Sửa đổi khoản 3 Điều 208 như sau:  “3. Chậm nhất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan thiết lập kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp những thông tin sau đây:  a) Thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp;  b) Thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp từ báo cáo thuế và báo cáo tài chính của doanh nghiệp.  c) Thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp.” | Sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính khả thi của quy định hiện hành; đồng thời, nâng cao việc trao đổi, kết nối thông tin giữa các cơ quan nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước. |
|  | Điều 212. Hiệu lực thi hành  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015. Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 170 của Luật doanh nghiệp số 37/2013/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ các trường hợp sau đây:  a) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực, thời hạn góp vốn thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty;  b) Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ phải thực hiện tái cơ cấu để bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 189 của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2017;  c) Các công ty không có cổ phần hoặc phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 không phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 189 của Luật này nhưng không được tăng tỷ lệ sở hữu chéo  2. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này. Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ. | Sửa đổi Khoản 1 như sau:  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020. Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ các trường hợp sau đây:  a) Các công ty không có cổ phần hoặc phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 không phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 189 của Luật này nhưng không được tăng tỷ lệ sở hữu chéo.  b) Đối tượng là người quản lý tại các doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Điều 87a Luật này mà không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 65; khoản 2 Điều 92; khoản 2 Điều 100; khoản 3 Điều 103; điểm d khoản 1 Điều 151; điểm a khoản 5 Điều 157 và điểm b khoản 1 Điều 164 vẫn được tiếp tục thực hiện hết nhiệm kỳ còn lại, trừ trường hợp doanh nghiệp có quyết định khác.  c) Điểm c khoản 1 Điều 67 không áp dụng đối với các giao dịch đã được ký kết và thực hiện trường ngày Luật này có hiệu lực thi hành. |  |
| Sửa đổi khoản 2 Điều 212 như sau:  2. Cụm từ ‘doanh nghiệp nhà nước’ quy định tại các điểm m khoản 1 Điều 35 và điểm k khoản 1 Điều 37 Luật ngân sách nhà nước; điểm a khoản 3 Điều 23 Luật thủy lợi được thay thế bằng ‘Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ’ | Để thể chế hóa đầy đủ tinh thần Nghị quyết trung ương 5 về doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo đồng bộ với các Luật có quy định về doanh nghiệp nhà nước. Ban soạn thảo qua rà soát thấy có 08 luật có liên quan và đã rà soát, đánh giá tác động do sửa đổi khái niệm doanh nghiệp nhà nước trong dự thảo Luật doanh nghiệp (sửa đổi), nhưng chỉ có 02 luật cần phải có sửa đổi, bao gồm: điểm m khoản 1 Điều 35 và điểm k khoản 1 Điều 37 Luật ngân sách nhà nước; điểm a khoản 3 Điều 23 Luật thủy lợi. Dự thảo Luật doanh nghiệp (sửa đổi) đã bổ sung một nội dung vào điều khoản thi hành, theo đó khái niệm ‘doanh nghiệp nhà nước’ trong các luật này sẽ được thay bằng ‘doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ’ |
| Bãi bỏ khoản 2 | Do bổ sung thêm một chương quy định về hộ kinh doanh vào Luật doanh nghiệp; do đó, quy định này về hộ sẽ được bãi bỏ và thay thế bằng các quy định khác về hộ tại dự thảo Luật. |

1. Xem thống kê chi tiết các điều khoản bổ sung mới, sửa đổi và bãi bỏ trong nội dung các chương phần tiếp theo [↑](#footnote-ref-1)